TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2017/HNGĐ -ST

Ngày: 29/12/2017

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Quang Toại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Bùi Tấn Ba;

2/ Bà Phạm Thị Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Tiến - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 18/2017/TLST-HNGĐ, ngày 19/10/2017 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2017/QĐXX - ST, ngày 20/12/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Trung Tr, sinh năm 1972; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; vắng mặt có lý do theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ghi ngày 22/11/2017.

Đều nơi cư trú: thôn AL, xã A, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 11/10/2017, bản tự khai ghi ngày 19/10/2017, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, Nguyên đơn anh Nguyễn Trung Tr trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trung Tr và chị Nguyễn Thị T có tự tìm hiểu trước khi kết hôn, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 19/11/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một năm thì xảy ra mâu thuẫn, N nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, chị T thường xuyên xúc phạm, chửi anh Tr và người thân của anh. Mỗi lần vợ chồng giận nhau chị T thường bỏ nhà đi khoảng 5 – 10 ngày mới về, có lần chị T tự ý bán hai con bò để lấy tiền tiêu xài cá nhân và về nhà cha mẹ đẻ sống. Vì con nên anh Tr đã nhiều lần động viên chị T nhưng chị vẫn không thay đổi được tính T.

Nay anh Tr xét thấy T cảm của vợ chồng không còn, mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh Nguyễn Trung Tr xác định, vợ chồng có hai con chung gồm: Nguyễn Trung N, sinh ngày 20/11/1994; đã thành niên, có gia đình riêng và Nguyễn Trung V, sinh ngày 10/8/2000 chưa thành niên nhưng đã tự lao động nuôi sống bản thân. Khi ly hôn, anh Tr yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trung V, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Trung Tr giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không sửa đổi, bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện nào.

Ngoài ra, anh Tr không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai do Tòa án lập ngày 22/11/2017 chị Nguyễn Thị T trình bày lập luận như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Trung Tr có tự tìm hiểu trước khi kết hôn, có tổ chức lễ cưới vào ngày 16/10/1993 (AL), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 19/11/1993. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng tháng 12/2015 thì xảy ra mâu thuẫn, N nhân mâu thuẫn là do anh Tr thường xuyên say xỉn không chịu làm ăn và hay la chởi chị T một cách vô cớ. Do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị T bỏ nhà về sống tại nhà cha mẹ đẻ của chị tại xã K, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi, sau đó vào TP.HCM làm ăn mãi cho đến giữa tháng 7/2017 chị mới về lại nhà của vợ chồng sinh sống cho đến nay. Tuy về sống chung một nhà nhưng giữa chị và anh Tr không ăn chung, làm ăn riêng không còn quan tâm đến nhau.

Chị T không đồng ý ly hôn với anh Tr, chị yêu cầu Tòa án không hòa giải và giải quyết vụ án vắng mặt chị trong tất cả các thủ tục tố tụng tại Tòa án, các phiên tòa xét xử.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T xác định, vợ chồng có hai con chung gồm: Nguyễn Trung N, sinh ngày 20/11/1994; đã thành niên và Nguyễn Trung V, sinh ngày 10/8/2000 chưa thành niên nhưng đã tự lao động nuôi sống bản thân. Nếu ly hôn, cháu V muốn sống với ai là theo nguyện vọng của V.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vắng mặt có lý do nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận cho anh Tr được ly hôn với chị T.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Trung V cho anh Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Tr không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

Về tài sản chung: Các đương sự chưa yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Tr phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vào ngày 22/11/2017, chị Nguyễn Thị T trực tiếp nộp đơn xin giải quyết vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng và phiên tòa xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] *Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến phản hồi của bị đơn:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Trung Tr và chị Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 19/11/1993.

Trong thời gian chung sống từ năm 1993 đến năm 2015, anh Tr và chị T tính T không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến chị T bỏ về nhà cha mẹ đẻ sống một thời gian. Theo kết quả xác minh tại UBND xã Bình An về N nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh Tr, chị T thì vợ chồng có mâu thuẫn nhiều năm, chính quyền, đoàn thể đã hòa giải động viên nhưng không có kết quả. Vợ chồn g có cãi vã, xô xát với nhau, có bạo lực gia đình nhiều lần. Tuy vợ chồng sống chung một nhà nhưng T cảm không còn, phần ai nấy sống, nấu ăn riêng, làm ăn riêng, không ai quan tâm đến ai. Kể cả khi Tòa án phối hợp với UBND xã Bình An đến tại nhà để làm việc trực tiếp với chị T vào ngày 22/11/2017 thì chị T có thái độ chửi bới, xúc phạm anh Tr. Quan điểm của chính quyền địa phương nên cho anh Tr, chị T ly hôn để ổn định cuộc sống đôi bên và tránh ảnh hưởng đến trật tự thôn, xóm.

Trên cơ sở lời trình bày của anh Tr, chị T và qua xác minh về N nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Xét thấy, T cảm giữa anh Tr và chị T không còn, mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục đoàn tụ sống chung, vi phạm T nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và Gia đình như: Không có sự yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, xúc phạm danh dự, uy tín của nhau nên cần cho anh Tr được ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp với T trạng thực tế quan hệ vợ chồng và đúng quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung:* Anh Tr và chị T có hai con chung như trình bày trên là có căn cứ. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Trung Tr yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trung V. Xét mọi mặt về quyền lợi của con chưa thành niên, để đảm bảo, ổn định cuộc sống của cháu Văn và cũng theo nguyện vọng của cháu Văn muốn được ở với anh Tr (Bút lục số 28) nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tr, giao cháu Văn cho anh Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh Tr không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên không xét. Đối với Nguyễn Trung N đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Anh Tr và chị T tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung:* Anh Tr và chị T đều cho rằng, không có nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí:* Anh Nguyễn Trung Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy b an thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Tr được khấu trừ xong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên:* Các nội dung đề nghị của Kiểm sát viên như nêu trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. **Áp dụng:**

Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 19, Điều 21, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. **Tuyên xử:**

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Trung Tr được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2.2. *Về con chung:* Anh Nguyễn Trung Tr và chị Nguyễn Thị T đều xác định anh, chị có hai con chung gồm: Nguyễn Trung N, sinh ngày 20/11/1994 (đã thành niên) và Nguyễn Trung V, sinh ngày 10/8/2000 (đang ở với anh Tr, chị T).

2.2.1. *Về giao nuôi con:* Giao cho anh Nguyễn Trung Tr được quyền, nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là: Nguyễn Trung V, sinh ngày 10/8/2000. Đối với Nguyễn Trung N đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2.2.2. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh Nguyễn Trung Tr không yêu cầu chị Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

2.3. *Về tài sản chung:* Anh Nguyễn Trung Tr và chị Nguyễn Thị T tự thỏa thuận về tài sản chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2.4. *Về nợ chung:* Anh Nguyễn Trung Tr và chị Nguyễn Thị T đều cho rằng, không có nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2.5. *Về án phí:* Anh Nguyễn Trung Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ xong tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0002353 ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2.6. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.*

2.7. *Về quyền kháng cáo:* Anh Nguyễn Trung Tr có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (29/12/2017). Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quang Toại